Ôn tập Vật Lí

Bùi Nhật Minh

Ngày 20 tháng 9 năm 2025

Mục lục

Lời giới thiệu

0.

Kiến thức toán học nền tảng

Chương này bao gồm các kiến thức toán học cần thiết để xây dựng lí thuyết của môn vật lí (hoặc ít nhất để đọc tài liệu này), giả sử rằng bạn đọc đã có một chút kiến thức đại số và hình học trung học phổ thông từ ghế nhà trường. Một điều cần lưu ý là chương này sẽ bao hàm những phần không nằm trong chương trình trung học phổ thông và có thể cả chương trình đại học. Mặc dù rằng là tác giả đã bao hàm rất nhiều toán trong chương, nhưng tác giả không có ý định viết để thay thế toàn bộ giáo trình toán. Các cuốn giải tích, đại số tuyến tính, hình học phẳng, hình học không gian, xác suất, và các cuốn giáo trình toán khác đều có vị trí đứng của chúng. Điều mà tác giả mong muốn tài liệu này có được chính là sự tổng hợp của kiến thức toán sao cho phù hợp với các ngành vật lí và sự bù đắp cho những lỗ hổng mà tác giả còn thấy ở tài liệu toán hiện hành ở Việt Nam. Kể như, trong tài liệu này, khi nhắc về hàm số, không có phần về đơn ánh hay toàn ánh. Những khái niệm này là vô cùng quan trọng nếu tập trung chứng minh chặt chẽ các tính chất liên quan đến hàm số, nhưng không phục vụ nhiều trong ứng dụng thực tiễn. Thay vào đó, tài liệu được đưa thêm những dạng bài tập, như các dạng bài liên quan đến hàm số rời rạc được cho dưới dạng bảng, mà bạn đọc ít khả năng nhìn thấy ở trong những tài liệu khác. Không phải dạng bài tập mới là để bạn đọc trở nên hứng thú hơn, bởi dĩ tác giả khi soạn đáp án còn thấy chán, mà điều quan trọng là tìm ra nguyên nhân từ cái chán đó, và tìm cách chấm dứt triệt để cái chán bằng việc kết nối các bài toán lại với nhau, và rút ra một quy luật tổng quát giữa chúng. Suy cho cùng, sau khi bạn đọc làm nhiều bài tập, tác giả kì vọng, hơn cả việc bạn đọc tính toán nhanh và thành thạo (đương nhiên điều này cũng rất tốt), chính là việc hiểu rõ bản chất của các mảng lí thuyết và từ đó ứng dụng vào các trường hợp khác nhau.

Thông thường, các tài liệu vật lí sẽ lược qua hay tối giản phần toán, với ba ngầm định. Thứ nhất, sẽ có tài liệu toán ứng dụng đi kèm với tài liệu vật lí. Thứ hai, vật lí không dùng nhiều đến lí thuyết toán chuyên sâu hay chứng minh chặt chẽ. Và thứ ba, vật lí không nên dùng đến các tính toán phức tạp mà nên tập trung nhiều vào phần thông hiểu lí thuyết và ứng dụng đời sống. Tuy nhiên, tác giả lại không định hướng tài liệu đi theo những quan điểm này. Các mô hình vật lí đều có toán học phụ trợ đằng sau và chứng minh toán học mới là thứ xây dựng mô hình để dự đoán tương lai. Lấy ví dụ, thuyết tương đối rộng của Anh-xtanh[1]. Đây là thuyết có thể nói được kiểm chứng thực nghiệm nhiều lần nhất trong vật lí, và giống rất nhiều công trình vật lí hiện đại khác, được xây dựng từ bút, giấy, và nhiều công cụ toán và một chút góc nhìn sáng tạo của vật lí. Quay trở về hiện tại, theo tác giả, nếu như nhà vật lí hay kĩ sư mà không làm được toán cao cấp, thì có lẽ họ nên chuyển nghề. Cho nên, trong tài liệu này, tác giả không chỉ đưa nhiều toán, mà còn đưa ra toán theo con đường khác với con đường thông thường. Các lí thuyết bình thường được đặt ở cùng chỗ thì sẽ tách nhau ra, không phải là cố tình phức tạp hóa, mà là để thể hiện tính mạch lạc của toán, nhấn mạnh rằng toán có thể tư duy được chứ không chỉ là thuộc lòng một cách "tôn giáo hóa". Tác giả vẫn đưa một số lí thuyết dựa trên ngôn ngữ đời thường, nhưng nếu có thể, tác giả sẽ đưa định nghĩa hay chứng minh theo toán học thuần túy, dựa trên những lí thuyết đã có trước đó.

Có thể những kiến thức này đã cũ và bạn đọc chỉ muốn làm nóng lại kiến thức ở những phần cần thiết, thì bạn đọc có thể bỏ qua một vài phần của chương này. Nhưng nếu bạn đọc thấy những kiến thức này còn mới, còn nhiều lỗ hổng, thì bạn đọc nên đọc kĩ lưỡng. Hi vọng từ lí thuyết và bài tập, bạn đọc có thể hiểu được góc nhìn của tác giả về toán, và tự xây dựng cho mình một ma trận kiến thức riêng để phục vụ sau này.

[1] Albert Einstein (1879 - 1955)

0.1 Hàm số đại số một biến và các phép biến đổi trên hàm

0.1.1 Hàm phân thức

Hàm cộng, hàm trừ và hàm nhân của hai hàm đa thức là những hàm đa thức. Tuy nhiên, hàm thương lại không như vậy. Do khi chia hai đa thức có những tính chất đặc biệt, nên chúng ta xây dựng một khái niệm mới là hàm **phân thức**. Một hàm f được gọi là phân thức nếu $\boldsymbol{f=0}$, hoặc:

$$\boldsymbol{f=\left(\frac{p}{q}\right)}$$

với p và q là hai đa thức. Trong trường hợp $f\neq 0$, tập xác định của f là tập hợp các giá trị x sao cho $q(x)\neq 0$.

Khái niệm về phân thức dẫn chúng ta một cách tự nhiên đến khái niệm về một dạng phân thức đặc biệt mang tên **số mũ âm**. Khi mũ một số với số âm, chúng ta có thể viết lại là

$$\boldsymbol{x^{-n}=\frac{1}{x^n}}$$

với $x\in\mathbb{R}\setminus\{0\}$ và $n\in\mathbb{Z}^+$.

Bài 1: Cho biết tập xác định, tập giá trị và phác thảo đồ thị của những hàm sau:

1. $f(x)=\dfrac{2}{x}$;
2. $f(x)=\dfrac{1}{x^2+4x+4}$;
3. $f(x)=\dfrac{2x-5}{x-3}$;
4. $f(x)=\dfrac{x^2+4x-5}{x-1}$;
5. $f(x)=\dfrac{x-1}{x^2+4x-5}$;
6. $f(x)=\dfrac{1}{x^2+x+1}$.
7. $f(x)=\dfrac{x+1}{2x^2+5x-3}$;
8. $f(x)=\dfrac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1}$;
9. $f(x)=\dfrac{2x^2+2}{x-2}$;

Lời giải bài 1:

1. Theo định nghĩa hàm phân thức, tập xác định của hàm $f(x)=\frac{2}{x}$ là $\mathbb{R}\setminus\{0\}$.

Kết quả của $f(x)$ phải khác 0 do nếu như vậy thì $f(x)=\frac{2}{x}=0 \implies 2=0\times x=0$, vô lí.

Tuy nhiên, mọi số y khác 0 đều có thể là giá trị của $f(x)$ do

$$f\left(\frac{2}{y}\right)=\frac{2}{\frac{2}{y}}=y.$$

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R}\setminus\{0\}$.

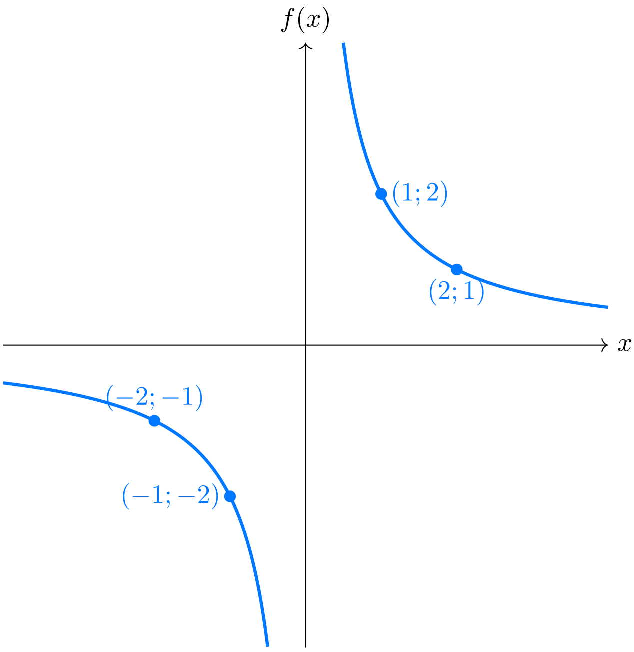

Hình 0.1: Đồ thị của hàm $f(x)=\frac{2}{x}$

2. Để phân thức có nghĩa thì mẫu số của phân thức phải khác 0. Viết và bất phương trình này:

$$\begin{aligned} & x^2+4x+4 \neq 0 \\ \iff & (x+2)^2 \neq 0 \\ \iff & x+2 \neq 0 \\ \iff & x \neq -2 \end{aligned}$$

Vậy tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{-2\}$.

Có mẫu số $x^2+4x+4 = (x+2)^2 \geq 0$, mà mẫu số phải khác 0 nên có $x^2+4x+4 > 0$. Chia hai số dương luôn được số dương, cho nên $f(x)$ chỉ nhận giá trị dương.

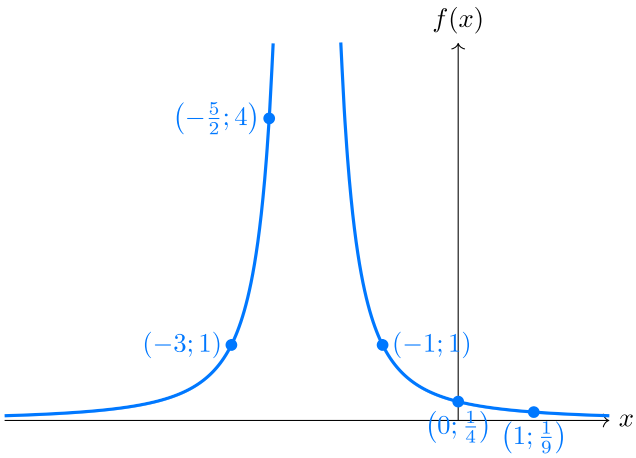

Hình 0.2: Đồ thị của hàm $f(x) = \frac{1}{x^2+4x+4}$

Ngược lại, mọi giá trị dương y đều có thể biểu diễn thông qua $f(x)$ do

$$\begin{aligned} & f\left(-2+\frac{1}{\sqrt{y}}\right) = \frac{1}{\left(-2+\frac{1}{\sqrt{y}}\right)^2 + 4\left(-2+\frac{1}{\sqrt{y}}\right)+4} \\ = & \frac{1}{\left(\left(-2+\frac{1}{\sqrt{y}}\right)+2\right)^2} \\ = & \frac{1}{\left(\frac{1}{\sqrt{y}}\right)^2} = \frac{1}{\frac{1}{y}} = y. \end{aligned}$$

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R}^+$.

3. Để x thuộc tập xác định của hàm $f(x) = \frac{2x-5}{x-3}$ thì $x-3 \neq 0 \implies x \neq 3$. Vậy tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{3\}$.

Giả sử có y sao cho $y = f(x)$. Khi này, chúng ta có

$$\begin{aligned} & y = \frac{2x-5}{x-3} \\ \implies & y(x-3) = 2x-5 \\ \iff & yx-3y = 2x-5 \\ \iff & yx-2x = 3y-5 \\ \iff & x(y-2) = 3y-5. \end{aligned}$$

Nếu $y=2$ thì chúng ta sẽ có $x(y-2) = 3y-5 \implies x(2-2) = 3\times 2-5 \implies 0 = 1$, vô lí.

Nếu $y \neq 2$ thì $x = \frac{3y-5}{y-2}$. Thay ngược lại giá trị x này:

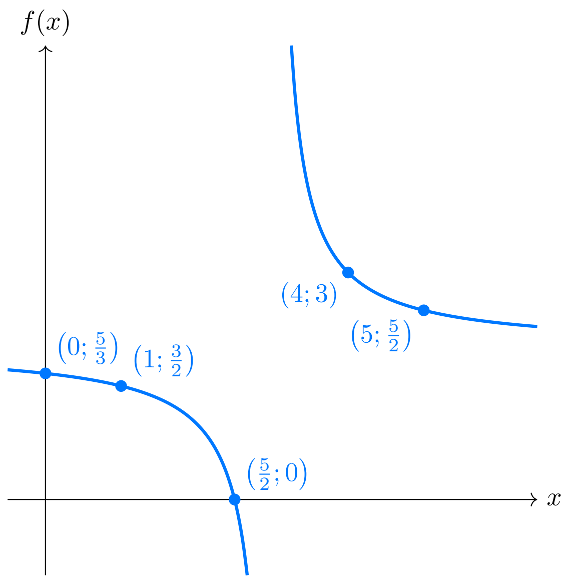

Hình 0.3: Đồ thị của $f(x) = \frac{2x-5}{x-3}$

$$f\left(\frac{3y-5}{y-2}\right) = \frac{2\left(\frac{3y-5}{y-2}\right)-5}{\left(\frac{3y-5}{y-2}\right)-3} = \frac{\frac{6y-10-5y+10}{y-2}}{\frac{3y-5-3y+6}{y-2}} = \frac{\frac{y}{y-2}}{\frac{1}{y-2}} = y.$$

Qua lập luận vừa rồi, chúng ta có kết luận rằng tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{2\}$.

4. Giải tập xác định:

$$x - 1 \neq 0 \iff x \neq 1.$$

Qua đó, tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{1\}$.
Đặt $y = f(x)$, với giả thiết $x \neq 1$ thì

$$y = \frac{x^2 + 4x - 5}{x - 1} = \frac{(x+5)(x-1)}{x-1} = x + 5.$$

Nhận thấy rằng $y \neq 6$, do nếu ngược lại thì sẽ cần phải có $x = 1$, không thỏa mãn tập xác định của $f(x)$. Với mọi giá trị khác của y đều có thể là đầu ra, do hiển nhiên rằng $f(y-5) = y$ như biến đổi ở trên.

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{6\}$.

Tương tự khi giải bất phương trình, khi biểu diễn đồ thị có đứt đoạn, người ta thường vẽ đường tròn rỗng tại điểm bị đứt như đồ thị hình 0.4.

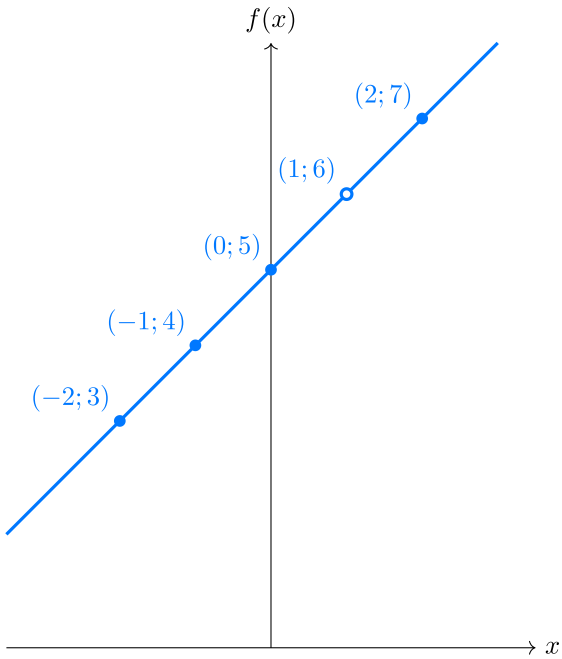

Hình 0.4: Đồ thị của $f(x) = \frac{x^2+4x-5}{x-1}$

5. Giải tập xác định, $f(x)$ xác định khi và chỉ khi

$$\begin{aligned} & x^2 + 4x - 5 \neq 0 \\ \iff & (x+5)(x-1) \neq 0 \\ \iff & x \notin \{-5; 1\}. \end{aligned}$$

Tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{-5; 1\}$.

Đặt $y = f(x) = \frac{x-1}{x^2+4x-5} = \frac{x-1}{(x+5)(x-1)} = \frac{1}{x+5}$. Qua đó, y không thể bằng 0. Khi $y \neq 0$, biến đổi cho chúng ta được $x = \frac{1}{y} - 5$. Do điều kiện tập xác định lên x nên $y \neq \frac{1}{6}$.

Kiểm chứng đại số cơ bản cho chúng ta được nếu $y \notin \left\{0; \frac{1}{6}\right\}$ thì có thể đặt $x = \frac{1}{y} - 5$ để có $f(x) = y$.

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \left\{0; \frac{1}{6}\right\}$.

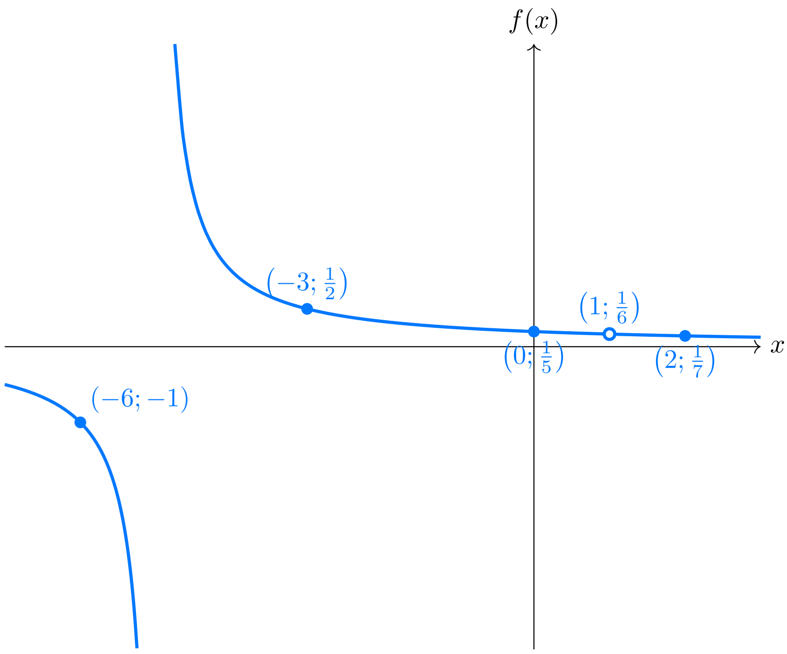

Hình 0.5: Đồ thị của $\frac{x-1}{x^2+4x-5}$

6. Để ý rằng $x^2+x+1 = \left(x+\frac{1}{2}\right)^2 + \frac{3}{4} \geq \frac{3}{4}$ với mọi giá trị thực của x. Cho nên $f(x) = \frac{1}{x^2+x+1}$ là hai số dương chia cho nhau luôn có nghĩa. Cho nên, tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R}$.

Cũng từ $x^2+x+1 \geq \frac{3}{4}$ mà chúng ta có $\frac{1}{x^2+x+1} \leq \frac{4}{3}$ (Cùng chia cả hai vế cho số dương $\frac{3(x^2+x+1)}{4}$).

Ngoài ra, do là phép chia hai số dương nên $\frac{1}{x^2+x+1} > 0$. Do đó, $0 < f(x) \leq \frac{4}{3}$.

Ngược lại, mọi $y \in \left(0; \frac{4}{3}\right]$ đều có thể biểu diễn thông qua $f(x)$, do

$$\begin{aligned}
f\left(\sqrt{\frac{4-3y}{4y}} - \frac{1}{2}\right) &= \frac{1}{\left(\left(\sqrt{\frac{4-3y}{4y}} - \frac{1}{2}\right) + \frac{1}{2}\right)^2 + \frac{3}{4}} \\
&= \frac{1}{\left(\sqrt{\frac{4-3y}{4y}}\right)^2 + \frac{3}{4}} \\
&= \frac{1}{\frac{4-3y}{4y} + \frac{3}{4}} \\
&= \frac{1}{\frac{4-3y+3y}{4y}} \\
&= \frac{1}{\frac{4}{4y}} \\
&= y.
\end{aligned}$$

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\left(0; \frac{4}{3}\right]$.

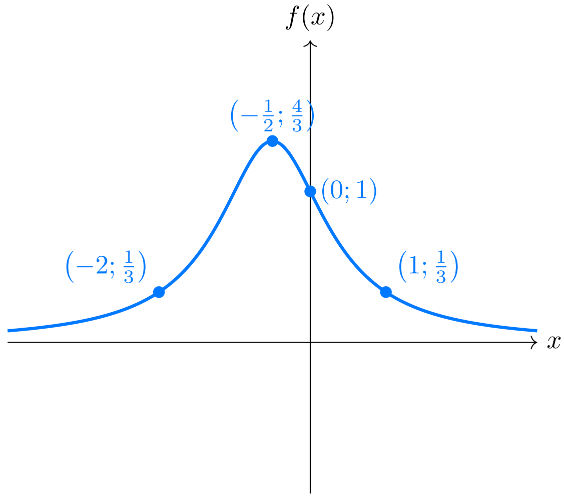

Hình 0.6: Đồ thị của $f(x) = \frac{1}{x^2+x+1}$

7. Để $f(x)$ có nghĩa thì mẫu số phải khác 0. Có:

$$\begin{aligned}
& 2x^2 + 5x - 3 \neq 0 \\
\iff & (2x-1)(x+3) \neq 0 \quad \text{(Phân tích đa thức thành nhân tử.)} \\
\iff & x \notin \left\{\frac{1}{2}; -3\right\}.
\end{aligned}$$

Qua đó, tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \left\{\frac{1}{2}; -3\right\}$.

Bây giờ, chúng ta cần tìm những giá trị y sao cho tồn tại x để $y = f(x)$. Với $y = 0$ thì có $f(-1) = 0$ từ đồ thị 0.7. Với $y \neq 0$, đặt

$$x = \frac{\sqrt{49y^2 - 2y + 1} - 5y + 1}{4y}.$$

x luôn nhận giá trị thực do mẫu số khác 0 ($4y \neq 0$) và phần tử bên trong dấu khai căn $49y^2 - 2y + 1 = 48y^2 + y^2 - 2y + 1 = 48y^2 + (y-1)^2$ luôn không âm. Thay giá trị x này vào tử số của $f(x)$:

$$\begin{aligned}
x + 1 &= \frac{\sqrt{49y^2 - 2y + 1} - 5y + 1}{4y} + 1 \\
&= \frac{\sqrt{49y^2 - 2y + 1} - y + 1}{4y}.
\end{aligned}$$

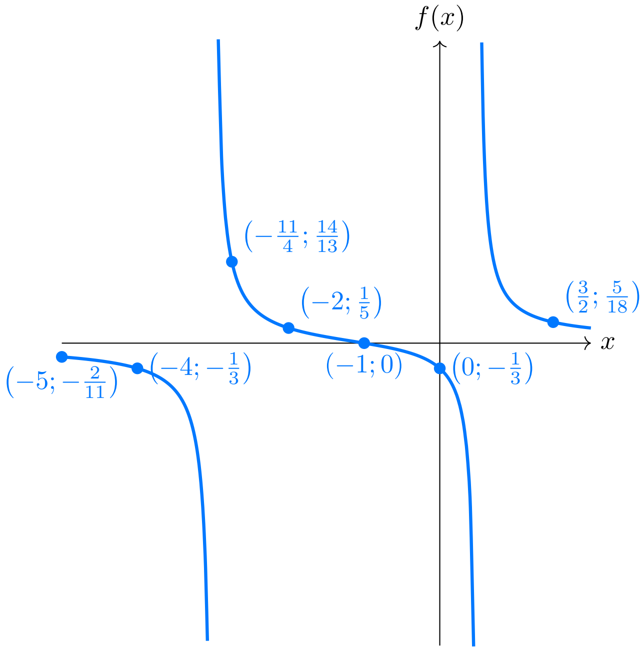

Hình 0.7: Đồ thị của $f(x) = \frac{x+1}{2x^2+5x-3}$

Thay giá trị của y vào mẫu:

$$\begin{aligned}
2x^2+5x-3 &= (x+3)(2x-1)\\
&= \left(\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-5y+1}{4y}+3\right)\left(2\cdot\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-5y+1}{4y}-1\right)\\
&= \frac{\sqrt{49y^2-2y+1}+7y+1}{4y}\cdot\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-7y+1}{2y}\\
&= \frac{\left(\sqrt{49y^2-2y+1}+1\right)^2-(7y)^2}{8y^2}\\
&= \frac{49y^2-2y+1+2\sqrt{49y^2-2y+1}+1-49y^2}{8y^2}\\
&= \frac{2\sqrt{49y^2-2y+1}-2y+2}{8y^2}\\
&= \frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-y+1}{4y^2}.
\end{aligned}$$

Mẫu số này khác 0 do nếu bằng 0 thì chúng ta sẽ có

$$\begin{aligned}
&\sqrt{49y^2-2y+1}-y+1=0\\
\iff{}&\sqrt{49y^2-2y+1}=y-1\\
\implies{}&49y^2-2y+1=(y-1)^2\\
\iff{}&49y^2-2y+1=y^2-2y+1\\
\iff{}&48y^2=0\\
\iff{}&y=0
\end{aligned}$$

mâu thuẫn với giả thiết $y \neq 0$. Lấy tử số chia cho mẫu số và khử bỏ thừa số chúng để có

$$f\left(\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-5y+1}{4y}\right)=\frac{\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-y+1}{4y}}{\frac{\sqrt{49y^2-2y+1}-y+1}{4y^2}}=y.$$

Chúng ta đã thể hiện rằng mọi số y đều có thể biểu diễn thông qua $f(x)$. Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\mathbb{R}$.

8. Giải tập xác định:

$$\begin{aligned}
&x^2+2x+1\neq 0\\
\iff{}&(x+1)^2\neq 0\\
\iff{}&x\neq -1.
\end{aligned}$$

Qua đó, chúng ta có tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R}\setminus\{-1\}$.

Giải tập giá trị sẽ khó hơn. Gọi $y\in\mathbb{R}$ và giả sử $y=f(x)$. Khi này,

$$\begin{aligned}
y&=\frac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1}\\
\implies y(x^2+2x+1)&=x^2-3x-2\\
\iff yx^2+2yx+y&=x^2-3x-2\\
\iff (y-1)x^2+(2y+3)x+(y+2)&=0. \qquad (0.1)
\end{aligned}$$

Nếu $y=1$ thì từ (0.1), $5x+3=0 \iff x=-\frac{3}{5}$. Vậy 1 có thể là kết quả của $f(x)$.

Trong trường hợp còn lại, coi (0.1) là phương trình bậc hai với x là nghiệm. Để tồn tại nghiệm thì $\Delta\geq 0$, với Δ là

$$\begin{aligned}
&=(2y+3)^2-4(y-1)(y+2)\\
&=4y^2+12y+9-4(y^2+y-2)\\
&=4y^2+12y+9-4y^2-4y+8\\
&=8y+17.
\end{aligned}$$

Từ đó, để $\Delta \geq 0$ thì $8y + 17 \geq 0 \iff y \geq -\frac{17}{8}$.

Kiểm tra ngược tập giá trị, chúng ta đã biết 1 thuộc tập giá trị này. Với mọi giá trị $y \geq -\frac{17}{8}$ khác 1, đặt $x = \frac{2y+3-\sqrt{8y+17}}{2(1-y)}$, khi này

$$\begin{aligned}
f(x) &= \frac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1} = \frac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1} - y + y = \frac{x^2-3x-2-yx^2-2yx-y}{(x+1)^2} + y \\
&= \frac{(1-y)x^2-(2y+3)x-(2+y)}{(x+1)^2} + y = \frac{x^2 - \left(\frac{2y+3}{1-y}\right)x - \frac{y+2}{1-y}}{(x+1)^2} + y \\
&= \frac{x^2 - 2\cdot x\cdot\left(\frac{2y+3}{2(1-y)}\right) + \left(\frac{2y+3}{2(1-y)}\right)^2 - \left(\frac{2y+3}{2(1-y)}\right)^2 - \frac{y+2}{1-y}}{(x+1)^2} + y \\
&= \frac{\left(x - \frac{2y+3}{2(1-y)}\right)^2 - \frac{8y+17}{4(1-y)^2}}{(x+1)^2} + y \\
&= \frac{\left(\frac{2y+3-\sqrt{8y+17}}{2(1-y)} - \frac{2y+3}{2(1-y)}\right)^2 - \frac{8y+17}{4(1-y)^2}}{(x+1)^2} + y \\
&= \frac{\left(\frac{-\sqrt{8y+17}}{2(1-y)}\right)^2 - \frac{8y+17}{4(1-y)^2}}{(x+1)^2} + y = \frac{\frac{8y+17}{4(1-y)^2} - \frac{8y+17}{4(1-y)^2}}{(x+1)^2} + y = y.
\end{aligned}$$

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\left[-\frac{17}{8};\infty\right)$. Đồ thị của $f(x) = \frac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1}$ được thể hiện trong 0.8.

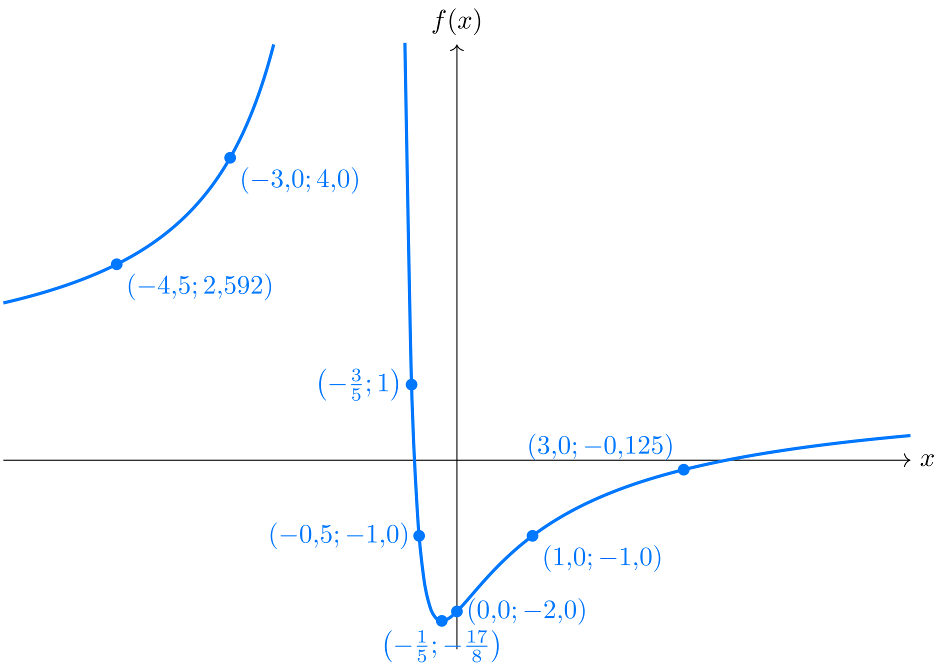

Hình 0.8: Đồ thị của $f(x) = \frac{x^2-3x-2}{x^2+2x+1}$

9.
Xét tập xác định của $f(x)$, cần phải có $x - 2 \neq 0 \iff x \neq 2$. Vậy tập xác định của $f(x)$ là $\mathbb{R} \setminus \{2\}$.
Đặt $y = f(x)$, chúng ta có:

$$\begin{aligned}
y &= \frac{2x^2+2}{x-2} \\
\iff y(x-2) &= 2x^2+2 \\
\iff yx - 2y &= 2x^2+2 \\
\iff 2x^2 - yx + 2y + 2 &= 0.
\end{aligned}$$

Coi kết quả của biến đổi là phương trình bậc hai ẩn x. Để tồn tại x thì cần phải có

$$\begin{aligned}&(-y)^2 - 4 \cdot 2 \cdot (2y+2) \geq 0\\ \iff\ & y^2 - 16y - 16 \geq 0.\end{aligned}$$

Kẻ bảng xét dấu của $g(y) = y^2 - 16y - 16$:

y	$-\infty$		$8-4\sqrt{5}$		$8+4\sqrt{5}$		∞
$y^2-16y-16$		$+$	0	$-$	0	$+$	

Bảng 0.1: Bảng xét dấu của $g(y) = y^2 - 16y - 16$

Qua bảng, chúng ta có điều kiện của y là $y \in \left(-\infty; 8-4\sqrt{5}\right] \cup \left[8+4\sqrt{5}; \infty\right)$. Chúng ta cũng có thể kiểm chứng bằng biến đổi đại số rằng với y thuộc tập hợp này thì có $f\left(\frac{\sqrt{y^2-16y-16}+y}{4}\right) = y$.

Vậy tập giá trị của $f(x)$ là $\left(-\infty; 8-4\sqrt{5}\right] \cup \left[8+4\sqrt{5}; \infty\right)$.

Do tính chất của đồ thị, trục tung của đồ thị trong lời giải của tác giả đã bị co lại 10 lần, thể hiện ở hình 0.9.

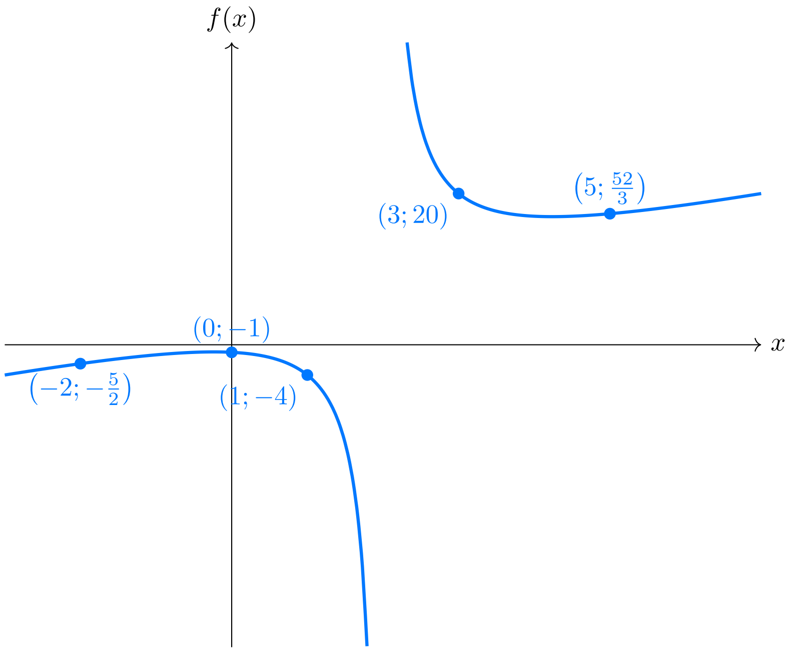

Hình 0.9: Đồ thị của $f(x) = \frac{2x^2+2}{x-2}$

Bài 2: Giải các phương trình sau với ẩn $x \in \mathbb{R}$.

1. $\dfrac{2x^2-5x+2}{3x} = 0$;
2. $\dfrac{4x+2}{x^2+x-2} = 1$;
3. $\dfrac{x^2+4x+3}{x^3+3x^2-x-3} = \dfrac{1}{x-1}$;
4. $\dfrac{3x}{x+2} - \dfrac{x}{x-2} = \dfrac{8}{x^2-4}$;
5. $A = \dfrac{h}{6x}\left(\dfrac{b_0}{x} + 4b_1 + b_2\right)$ với A, b_0, b_1, b_2, h là những tham số thực dương;
6. $\dfrac{3x}{x+2} - \dfrac{x}{x-2} = \dfrac{8}{4-x^2}$;
7. $\dfrac{24}{x+2} + \dfrac{24}{x^2-5x+6} = x^2$.

Lời giải bài 2:

1. Không phải mọi giá trị của x sẽ làm cho biểu thức được cho ở mỗi vế có nghĩa. Để $\frac{2x^2-5x+2}{3x}$ có nghĩa thì $3x \neq 0 \iff x \neq 0$. Khi này:

$$\begin{aligned}
&\frac{2x^2-5x+2}{3x}=0\\
\implies\ & 2x^2-5x+2=0\\
\iff\ & (2x-1)(x-2)=0
\end{aligned}$$

$$\iff \left[\begin{array}{l} 2x-1=0\\ x-2=0\end{array}\right. \iff \left[\begin{array}{l} x=\frac{1}{2}\\ x=2\end{array}\right. .$$

Kiểm tra trực tiếp, chúng ta thấy nghiệm thỏa mãn phương trình gốc. Vậy tập nghiệm của phương trình là $\left\{\frac{1}{2};2\right\}$.

2. Coi vế trái của phương trình được cho là một phân thức, chúng ta tìm tập xác định của nó:

$$\begin{aligned}
&x^2+x-2\neq 0\\
\iff\ & (x+2)(x-1)\neq 0
\end{aligned}$$

$$\iff \begin{cases} x+2\neq 0\\ x-1\neq 0\end{cases} \iff \begin{cases} x\neq -2\\ x\neq 1\end{cases} .$$

Thực hiện biến đổi phương trình:

$$\begin{aligned}
&\frac{4x+2}{x^2+x-2}=1\\
\implies\ & 4x+2=x^2+x-2\\
\iff\ & 0=x^2-3x-4\\
\iff\ & 0=(x+1)(x-4)\\
\iff\ & x\in\{-1;4\}.
\end{aligned}$$

Cả hai giá trị đều là nghiệm của phương trình bằng kiểm tra trực tiếp. Vậy phương trình có nghiệm là $\{-1;4\}$.

3. Để cả vế trái và vế phải của phương trình xác định giá trị thì

$$\begin{cases} x^3+3x^2-x-3\neq 0\\ x-1\neq 0\end{cases} \iff \begin{cases} (x-1)(x+1)(x-3)\neq 0\\ x-1\neq 0\end{cases} \iff x\notin\{-1;1;3\}.$$

Biến đổi phương trình:

$$\begin{aligned}
&\frac{x^2+4x+3}{x^3+3x^2-x-3}=\frac{1}{x-1}\\
\iff\ & \frac{(x+1)(x+3)}{(x-1)(x+1)(x-3)}=\frac{1}{x-1}\\
\iff\ & \frac{1}{x-1}=\frac{1}{x-1}. \qquad (0.2)
\end{aligned}$$

Phương trình (0.2) luôn đúng với x làm cho cả hai vế của phương trình xác định. Do đó, tập nghiệm của phương trình là $\mathbb{R}\setminus\{-1;1;3\}$.

4. Phương trình có tập xác định[2] là $\mathbb{R}\setminus\{-2;2\}$.

$$\begin{aligned}
&\frac{3x}{x+2}-\frac{x}{x-2}=\frac{8}{x^2-4}\\
\iff\ & \frac{3x(x-2)}{(x+2)(x-2)}-\frac{x(x+2)}{(x-2)(x+2)}=\frac{8}{(x-2)(x+2)}\\
\implies\ & \left(3x^2-6x\right)-\left(x^2+2x\right)=8\\
\iff\ & 2x^2-8x-8=0\\
\iff\ & x\in\left\{2\left(1+\sqrt{2}\right);2(1-\sqrt{2})\right\}.
\end{aligned}$$

[2] Tập xác định chỉ có với hàm số. Ở đây, ý chúng ta muốn là những giá trị để cho cả hai vế có thể tính được.

Kiểm tra lại, chúng ta có:

$$\begin{aligned}
&\frac{3\cdot 2(1+\sqrt{2})}{2(1+\sqrt{2})+2}-\frac{2(1+\sqrt{2})}{2(1+\sqrt{2})-2}\\
=&\frac{6+6\sqrt{2}}{4+2\sqrt{2}}-\frac{2+2\sqrt{2}}{2\sqrt{2}}\\
=&\frac{\left(6+6\sqrt{2}\right)2\sqrt{2}-\left(2+2\sqrt{2}\right)\left(4+2\sqrt{2}\right)}{\left(4+2\sqrt{2}\right)\left(2\sqrt{2}\right)}\\
=&\frac{12\sqrt{2}+24-\left(16+12\sqrt{2}\right)}{\left(2\left(1+\sqrt{2}\right)\right)^2-4}\\
=&\frac{8}{\left(2\left(1+\sqrt{2}\right)\right)^2-4}.
\end{aligned}$$

Tương tự khi kiểm tra $x=2\left(1-\sqrt{2}\right)$. Vậy phương trình có nghiệm là $\left\{2\left(1+\sqrt{2}\right);2\left(1-\sqrt{2}\right)\right\}$.

5. Phương trình xác định khi $x\neq 0$. Trên điều kiện này,

$$\begin{aligned}
A&=\frac{h}{6x}\left(\frac{b_0}{x}+4b_1+b_2\right)\\
&=\frac{hb_0}{6x^2}+\frac{h\left(4b_1+b_2\right)}{6x}\\
\iff 6x^2A&=hb_0+h\left(4b_1+b_2\right)x
\end{aligned}$$

$$\iff 6A\cdot x^2-h\left(4b_1+b_2\right)x-hb_0=0. \tag{0.3}$$

Nhận thấy rằng nếu (0.3) có nghiệm thì nghiệm này phải khác 0. Trái lại, nếu 0 là nghiệm thì sẽ phải có $hb_0=0$. Nhưng từ giả thiết b_0 và h đều dương, $hb_0>0$. Chúng ta cần phải có nhận định này để không cần phải kiểm tra lại điều kiện tập xác định khi giải ra nghiệm.

Xét biệt thức $\Delta=h^2(4b_1+b_2)^2+24A\cdot hb_0$ của phương trình (0.3). Có các tham số đều là các giá trị dương nên Δ cũng là một giá trị dương. Cho nên, từ (0.3), chúng ta giải ra hai nghiệm

$$\left[\begin{array}{l} x=\frac{h(4b_1+b_2)+\sqrt{\Delta}}{12A}\\ x=\frac{h(4b_1+b_2)-\sqrt{\Delta}}{12A}\end{array}\right..$$

Vậy tập nghiệm của phương trình là $\left\{\frac{h(4b_1+b_2)+\sqrt{\Delta}}{12A};\frac{h(4b_1+b_2)-\sqrt{\Delta}}{12A}\right\}$.

6. Phương trình có tập xác định là $\mathbb{R}\setminus\{-2;2\}$. Trong tập xác định này,

$$\begin{aligned}
&\frac{3x}{x+2}-\frac{x}{x-2}=\frac{8}{4-x^2}\\
\iff&\frac{3x(x-2)}{(x+2)(x-2)}-\frac{x(x+2)}{(x-2)(x+2)}+\frac{8}{(x-2)(x+2)}=0\\
\iff&\frac{3x^2-6x-x^2-2x+8}{(x+2)(x-2)}=0\\
\iff&\frac{2x^2-8x+8}{(x+2)(x-2)}=0\\
\iff&2x^2-8x+8=0\\
\iff&x^2-4x+4=0\\
\iff&(x-2)^2=0\\
\iff&x=2.
\end{aligned}$$

Tuy nhiên, tập xác định yêu cầu không nhận giá trị x này, cho nên phương trình này suy ra một điều mâu thuẫn. Vậy phương trình vô nghiệm.

7. Giải tập xác định của phương trình:

$$\begin{cases}x+2\neq 0\\ x^2-5x+6\neq 0\end{cases}\iff x\notin\{-2;2;3\}.$$

Giải phương trình:

$$\begin{aligned}
&\frac{24}{x+2}+\frac{24}{x^2-5x+6}=x^2\\
\iff &\frac{24}{x+2}+\frac{24}{(x-2)(x-3)}-x^2=0\\
\implies &24(x-2)(x-3)+24(x+2)-x^2(x-2)(x-3)(x+2)=0 && \text{Nhân cả hai vế với } (x+2)(x-2)(x-3).\\
\iff &\left(24x^2-120x+144\right)+(24x+48)-\left(x^5-3x^4-4x^3+12x^2\right)=0\\
\iff &-x^5+3x^4+4x^3+12x^2-96x+144=0\\
\iff &(4-x)\left(x^4+x^3-12x+48\right)=0 \qquad (0.4)
\end{aligned}$$

Nhìn thấy ngay được, phương trình (0.4) có nghiệm $x=4$. Xét trường hợp còn lại, đặt $f(x)=x^4+x^3-12x+48=x(x-2)\left(x^2+3x+6\right)+48$. Chúng ta sẽ chứng minh $f(x)>0$ với mọi $x\in\mathbb{R}$. Chia làm hai trường hợp:

Trường hợp một — $0\le x\le 2$: Chúng ta sẽ chặn giá trị của những thành phần sau:

- $x(x-2)$:

$$\begin{aligned}
&x(x-2)=x^2-2x\\
&=(x-1)^2-1\\
\implies &x(x-2)\ge -1. \qquad (0.5)
\end{aligned}$$

- x^2+3x+6:

$$\begin{aligned}
&x^2+3x+6=\left(x+\frac{3}{2}\right)^2+\frac{15}{4}\\
\implies &x^2+3x+6\ge\frac{15}{4}>0.
\end{aligned}$$

Ngoài ra, theo giả thiết $0\le x\le 2$,

$$\begin{cases}x^2\le 4\\ 3x\le 6\end{cases}\implies x^2+3x+6\le 16\iff -\left(x^2+3x+6\right)\ge -16. \qquad (0.6)$$

Kết hợp giữa (0.5) và (0.6) chúng ta có:

$$\begin{aligned}
&x(x-2)\ge -1 && \text{(Từ bất phương trình (0.5).)}\\
\iff &x(x-2)\left(x^2+3x+6\right)\ge -\left(x^2+3x+6\right) && \text{(Nhân cả hai vế với một số dương.)}\\
\iff &x(x-2)\left(x^2+3x+6\right)\ge -16 && \text{(Từ bất phương trình ở (0.6).)}\\
\iff &x\,(x-2)\left(x^2+3x+6\right)+48\ge 32\\
\implies &x^4+x^3-12x+48>0.
\end{aligned}$$

Qua đó, chúng ta có được $f(x)=0$ không có nghiệm trong đoạn $[0;2]$.

Trường hợp hai — $x<0$ hoặc $x>2$: Dễ dàng nhận thấy x và $x-2$ cùng dấu cho nên $x(x-2)>0$. Ngoài ra, đã có $x^2+3x+6>0$ cho nên $x\,(x-2)\left(x^2+3x+6\right)>0$. Suy ra, $f(x)>0$ với mọi $x\in\,)0;2($.

Kết hợp cả hai trường hợp, chúng ta có $f(x)>0$ với mọi $x\in\mathbb{R}$ như cần phải chứng minh.

Do đó, (0.4) $\iff x=4$. Kiểm tra trực tiếp chúng ta thấy nghiệm này thỏa mãn. Vậy phương trình có nghiệm duy nhất là $x=4$.

Bài 3: Phác thảo đồ thị của những hàm sau:

1. $f(x)=\dfrac{2x}{x^2+1}+1$;
2. $f(x)=\dfrac{x^4+1}{3x^2}-x$;
3. $f(x)=\dfrac{15x^3+x^2-22x-8}{3x^2+3x+8}$;
4. $f(x)=\dfrac{x}{x+2}+\dfrac{1}{x-2}$;

5. $f(x) = \frac{x+2}{x} \cdot \frac{x+3}{x+1}$;

6. $f(x) = \frac{\frac{x^3+3x^2+3x+1}{x^4+4}}{\frac{2x^2+2}{3x^2+6x+6}}$.

Lời giải bài 3:

1.

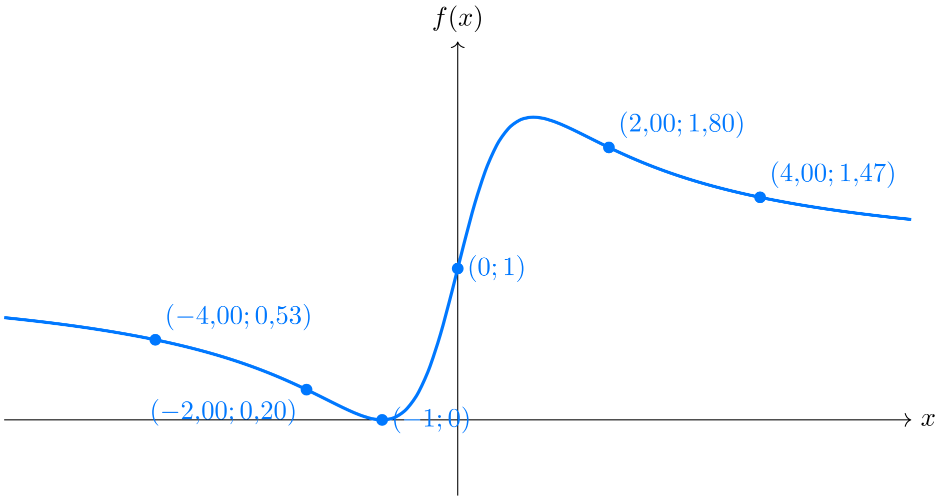

Hình 0.10: Đồ thị của $f(x) = \frac{2x}{x^2+1} + 1$

2.

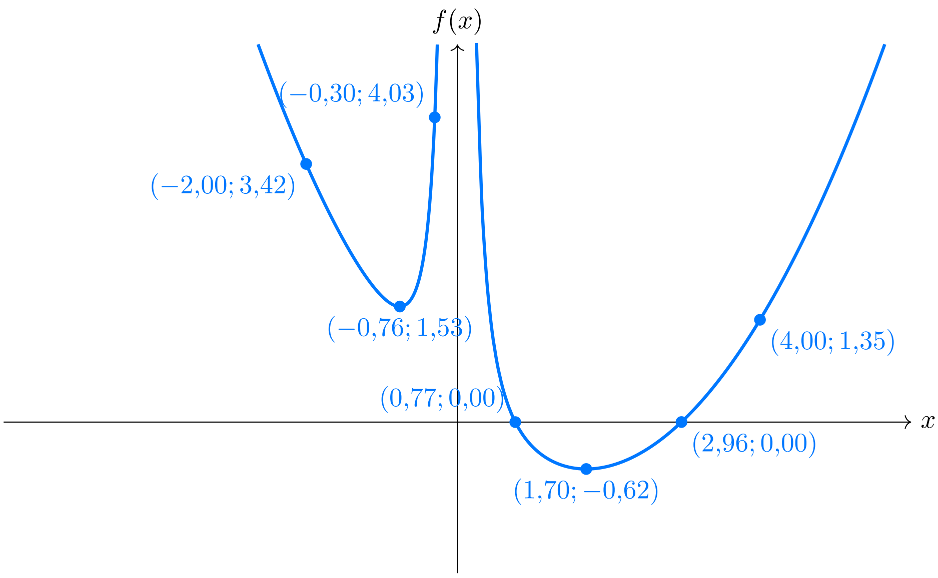

Hình 0.11: Đồ thị của $f(x) = \frac{x^4+1}{3x^2} - x$

3.

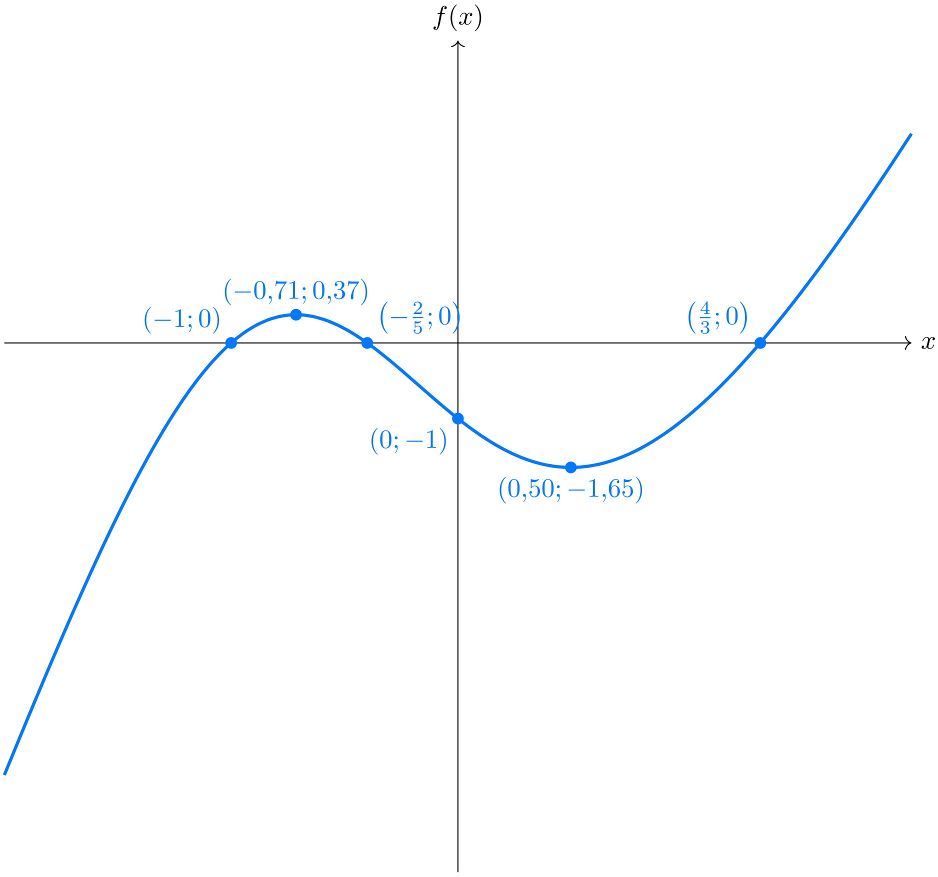

Hình 0.12: Đồ thị của $f(x) = \frac{15x^3+x^2-22x-8}{3x^2+3x+8}$

4.

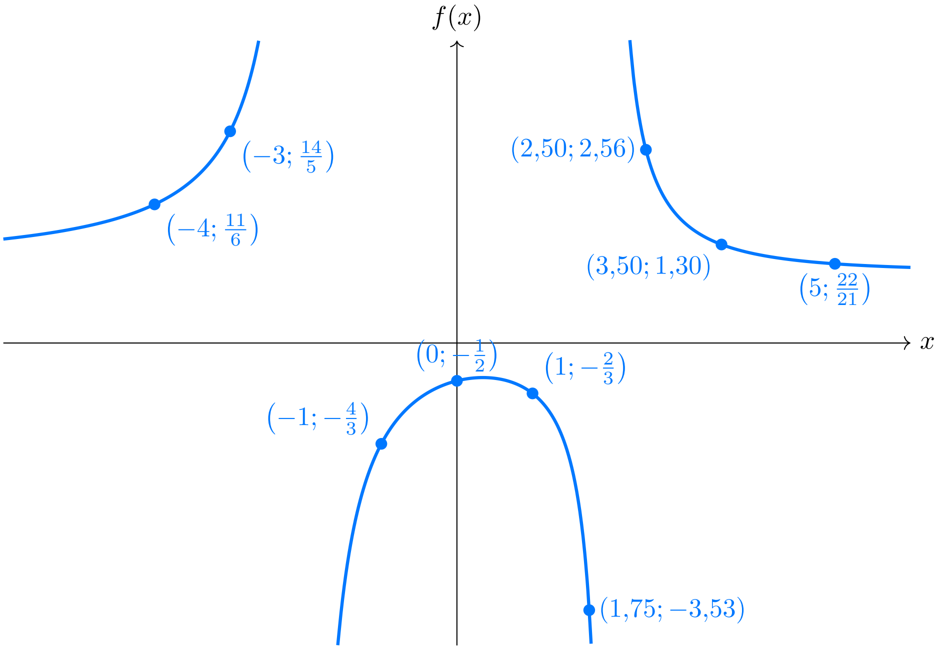

Hình 0.13: Đồ thị của $f(x) = \frac{x}{x+2} + \frac{1}{x-2}$

5.

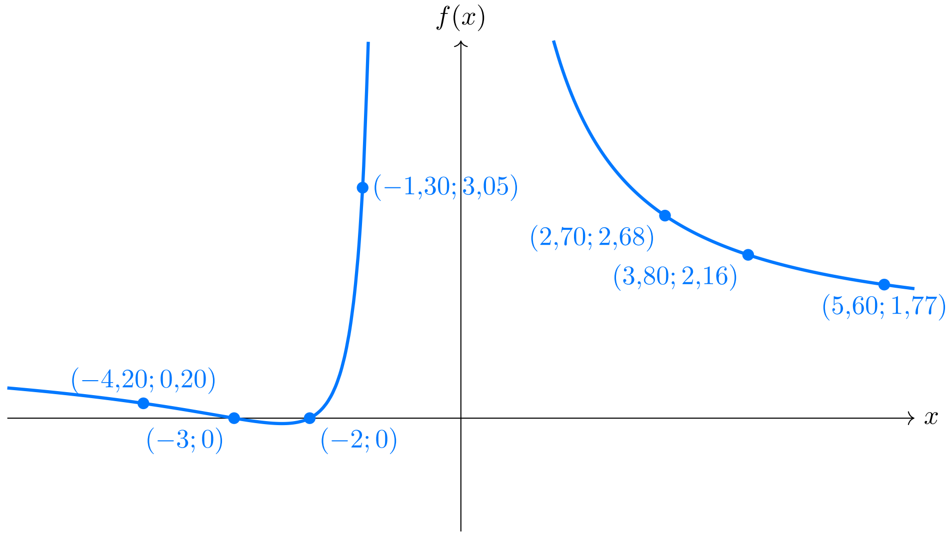

Hình 0.14: Đồ thị của $f(x) = \frac{x+2}{x} \cdot \frac{x+3}{x+1}$

6. Thực hiện một số biến đổi đơn giản:

$$
\begin{aligned}
f(x) &= \frac{\frac{x^3+3x^2+3x+1}{x^4+4}}{\frac{2x^2+2}{3x^2+6x+6}} = \frac{\frac{(x+1)^3}{(x^4+4x^2+4)-4x^2}}{\frac{2(x^2+1)}{3(x^2+2x+2)}} \\
&= \frac{(x+1)^3}{\left(x^2+2\right)^2-(2x)^2} \cdot \frac{3\left(x^2+2x+2\right)}{2\left(x^2+1\right)} \\
&= \frac{(x+1)^3}{\left(x^2-2x+2\right)\left(x^2+2x+2\right)} \cdot \frac{3\left(x^2+2x+2\right)}{2\left(x^2+1\right)} \\
&= \frac{3(x+1)^3}{2\left(x^2+1\right)\left(x^2-2x+2\right)}.
\end{aligned}
$$

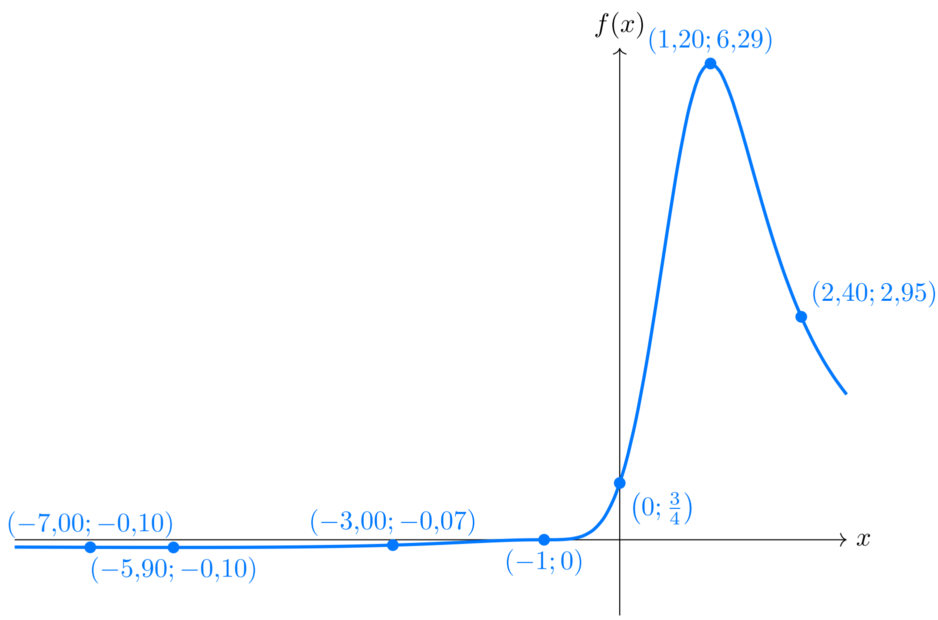

Hình 0.15: Đồ thị của $f(x) = \frac{\frac{x^3+3x^2+3x+1}{x^4+4}}{\frac{2x^2+2}{3x^2+6x+6}}$

1.

Chuyển động

Bài 4: Một ô tô đi 40 km trên một đường thẳng với tốc độ không đổi 40 $\frac{\text{km}}{\text{h}}$. Sau đó, nó đi thêm theo chiều đó 60 km với tốc độ không đổi 50 $\frac{\text{km}}{\text{h}}$. Các giá trị đo được tính đến hai chữ số có nghĩa.

1. Tính vận tốc trung bình trên cả quãng đường.
2. Tính tốc độ trung bình trên cả quãng đường.
3. Nếu xe quay đầu trước khi đi 50 km lúc sau, giữ nguyên các số liệu khác, thì vận tốc trung bình và tốc độ trung bình có thay đổi không. Tại sao?
4. Vẽ đồ thị vị trí x theo thời gian t và từ đó chỉ ra cách tính vận tốc trung bình.

Lời giải bài 4:

Coi chiều chuyển động ban đầu là chiều dương.

1. Thời gian đi 40 km đầu là
$$40\ \text{km} \div 40\ \frac{\text{km}}{\text{h}} = 1{,}0\ \text{h}.$$
Thời gian đi 50 km sau là
$$60\ \text{km} \div 50\ \frac{\text{km}}{\text{h}} = 1{,}2\ \text{h}.$$
Do hai quãng đường là cùng chiều nên chúng ta có độ dịch chuyển của xe tổng cộng là
$$\Delta x = 40\ \text{km} + 60\ \text{km} = 100\ \text{km}$$
và tổng thời gian đi là
$$\Delta t = 1{,}0\ \text{h} + 1{,}2\ \text{h} = 2{,}2\ \text{h}.$$
Từ đó, chúng ta có vận tốc trung bình là
$$\bar{v} = \frac{\Delta x}{\Delta t} = \boxed{4{,}5 \times 10^1\ \frac{\text{km}}{\text{h}}}.$$
2. Dễ thấy tổng quãng đường đi là $d = 100$ km. Tốc độ trung bình là $\bar{s} = \frac{d}{\Delta t} = \boxed{4{,}5 \times 10^1\ \frac{\text{km}}{\text{h}}}$.
3. Thời gian không thay đổi. Có độ dịch chuyển thay đổi còn $\Delta x = 40\ \text{km} - 60\ \text{km} = -20$ km nhưng tổng quãng đường thì không. Do đó, $\boxed{\text{tốc độ trung bình giữ nguyên}}$ nhưng $\boxed{\text{vận tốc trung bình thay đổi}}$.
4. Ta có đồ thị ở hình 1.1 bằng việc vẽ mối quan hệ $x(t)$ xong nối điểm đầu và điểm cuối. Vận tốc trung bình là độ dốc của đường thẳng nối hai điểm này.

Bài 5: Một máy bay phản lực đang bay ngang ở độ cao $h = 42$ mét. Đột nhiên nó bay vào vùng đất dốc lên góc $\theta = 4{,}2°$ (xem hình 1.2). Với tốc độ bay là $v = 1300\ \frac{\text{km}}{\text{h}}$, thời gian tính từ lúc bay vào vùng đất dốc mà người phi công có để điều chỉnh máy bay là bao nhiêu? Tất cả các số liệu được đo đến hai chữ số có nghĩa.
Lời giải bài 5:

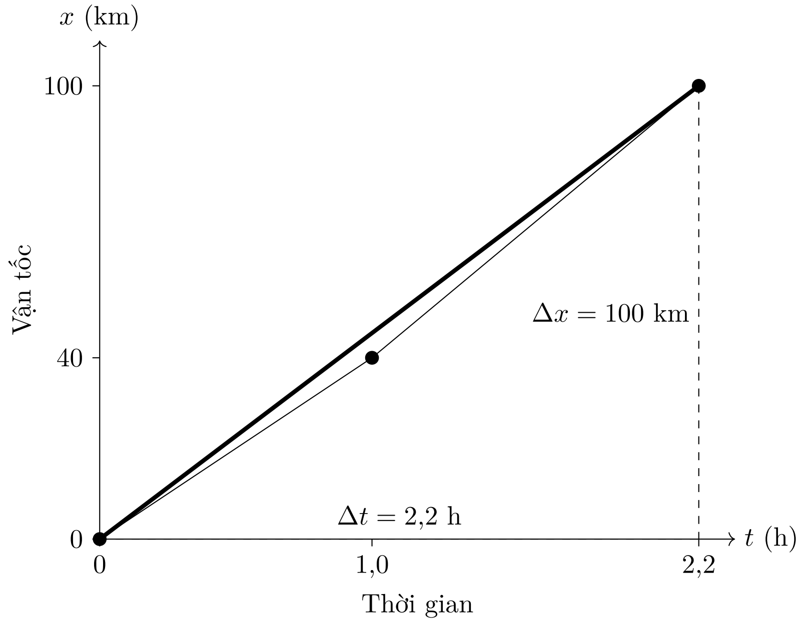

Hình 1.1: Đồ thị vị trí xe-thời gian chạy

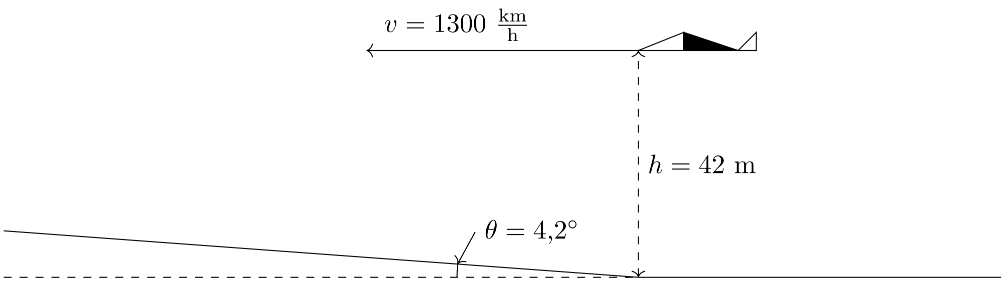

Hình 1.2: Vị trí máy bay trong vùng dốc lên

Khoảng cách từ máy bay đến điểm va chạm với mặt đất là

$$d = \frac{h}{\tan(\theta)}.$$

Từ đó, chúng ta có được thời gian cho phép là

$$t = \frac{d}{v} = \frac{h}{v\tan(\theta)}.$$

Thay số trực tiếp, với để ý đến sự quy đổi $v = 1300\ \frac{\text{km}}{\text{h}} = 1300\ \frac{\text{km}}{\text{h}}\frac{1000\ \text{m}}{1\ \text{km}}\frac{1\ \text{h}}{3600\ \text{s}} = 361\ \frac{\text{m}}{\text{s}}$, chúng ta có

$$t = \boxed{1{,}6 \times 10^0\ s}.$$

Bài 6: Cho biết vị trí của một vật chuyển động thẳng được xác định bằng $x(t) = a \cdot t^2 + b \cdot t + c$. Xác định vị trí, vận tốc và gia tốc của vật tại thời điểm $t = t_0$.

Lời giải bài 6:

Vị trí của vật tại $t = t_0$ là

$$x(t_0) = \boxed{a \cdot t_0^2 + b \cdot t_0 + c}.$$

Vận tốc của vật tại $t = t_0$ là

$$v(t_0) = \left.\frac{\mathrm{d}x(t)}{\mathrm{d}t}\right|_{t=t_0} = \boxed{2a \cdot t_0 + b}.$$

Gia tốc của vật tại $t = t_0$ là

$$a(t_0) = \left.\frac{\mathrm{d}v(t)}{\mathrm{d}t}\right|_{t=t_0} = \boxed{2a}.$$

Bài 7: Phác họa đồ thị vị trí - thời gian và gia tốc thời gian của một người chạy bộ nếu đồ thị vận tốc - thời gian của người đó được biểu diễn trên đồ thị

1. hình 1.3;
2. hình 1.4.

Các số liệu được coi như chính xác tuyệt đối. Bạn có thể giả sử người đó bắt đầu chạy từ vị trí $x = 0$.

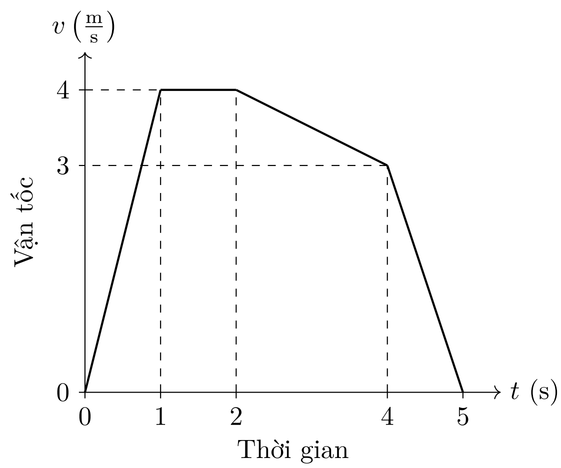

Hình 1.3: Phần 1

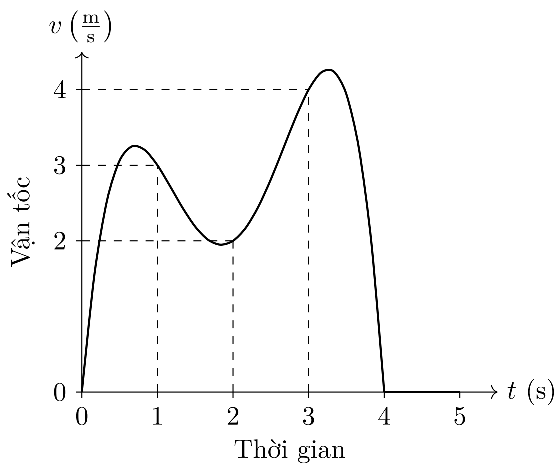

Hình 1.4: Phần 2

Lời giải bài 7:

1. Ta chia quá trình chạy làm 4 phần.

- Phần 1 ($0\ \text{s} \le t \le 1\ \text{s}$): Vận tốc tăng đều từ 0 đến $4\ \frac{\text{m}}{\text{s}}$. Chuyển động là nhanh dần với gia tốc không đổi là $a(t)|_{t\in[0\ \text{s};1\ \text{s}]} = \frac{v(1\ \text{s})-v(0\ \text{s})}{1\ \text{s}-0\ \text{s}} = 4\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}$.

  Sau khoảng thời gian t, độ dịch chuyển là $x(t)|_{t\in[0\ \text{s};1\ \text{s}]} - x(0\ \text{s}) = \frac{a(t)|_{t\in[0\ \text{s};1\ \text{s}]}\cdot t^2}{2} + v(t)|_{t\in[0\ \text{s};1\ \text{s}]}\cdot t$. Từ đó chúng ta có $x(t) = 2\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2$ với $0\ \text{s} \le t \le 1\ \text{s}$ và $x(1\ \text{s}) = 2\ \text{m}$.

- Phần 2 ($1\ \text{s} \le t \le 2\ \text{s}$): Vận tốc không đổi ở $v(t)|_{t\in[1\ \text{s};2\ \text{s}]} = 4\ \frac{\text{m}}{\text{s}}$ (chuyển động thẳng đều).

  Qua đó, chúng ta có $x(t)|_{t\in[1\ \text{s};2\ \text{s}]} = x(1\ \text{s}) + v(t)|_{t\in[1\ \text{s};2\ \text{s}]}\cdot(t-1\ \text{s}) = 4\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t - 2\ \text{m}$ và $x(2\ \text{s}) = 6\ \text{m}$.

Phần 3 ($2\ \text{s} \le t \le 4\ \text{s}$) và phần 4 ($4\ \text{s} \le t \le 5\ \text{s}$) làm tương tự như phần 1. Ta được

$$\begin{cases} a(t)|_{t\in[2\ \text{s};4\ \text{s}]} & = -\frac{1}{2}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2} \\ a(t)|_{t\in[4\ \text{s};5\ \text{s}]} & = -3\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2} \end{cases}$$

và qua đó

$$\begin{cases} x(t)|_{t\in[2\ \text{s};4\ \text{s}]} & = -\frac{1}{4}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot(t-2\ \text{s})^2 + 4\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot(t-2\ \text{s}) + 6\ \text{m} \\ x(t)|_{t\in[4\ \text{s};5\ \text{s}]} & = -\frac{3}{2}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot(t-4\ \text{s})^2 + 3\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot(t-4\ \text{s}) + 13\ \text{m} \end{cases}$$

$$\iff \begin{cases} x(t)|_{t\in[2\ \text{s};4\ \text{s}]} & = -\frac{1}{4}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 + 5\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t - 3\ \text{m} \\ x(t)|_{t\in[4\ \text{s};5\ \text{s}]} & = -\frac{3}{2}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 + 15\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t - 23\ \text{m} \end{cases}.$$

Cuối cùng, chúng ta có thể biểu diễn vị trí của người chạy trên đồ thị như hình 1.5.

2. Chúng ta có thể phác họa đồ thị vị trí - thời gian bằng việc xấp xỉ đồ thị vận tốc - thời gian dưới dạng đường gấp khúc nối các điểm đã biết thể hiện ở 1.6.

Từ đây, thực hiện tương tự như phần 1 để có phương trình vị trí - thời gian

$$x(t) = \begin{cases} \frac{3}{2}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 & \text{với } 0 \le t < 1\ \text{s} \\ -\frac{1}{2}\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 + 4\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t - 2\ \text{m} & \text{với } 1\ \text{s} \le t < 2\ \text{s} \\ 1\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 - 2\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t + 4\ \text{m} & \text{với } 2\ \text{s} \le t < 3\ \text{s} \\ -2\ \frac{\text{m}}{\text{s}^2}\cdot t^2 + 16\ \frac{\text{m}}{\text{s}}\cdot t - 23\ \text{m} & \text{với } 3\ \text{s} \le t < 4\ \text{s} \\ 9\ \text{m} & \text{với } 4\ \text{s} \le t \le 5\ \text{s} \end{cases}$$

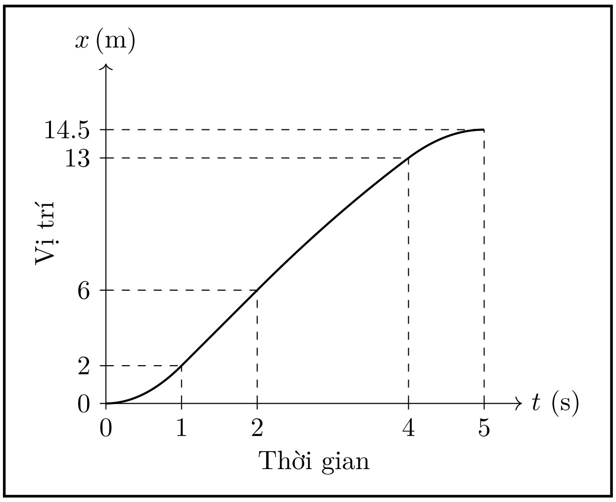

Hình 1.5: Đồ thị vị trí - thời gian cho phần 1

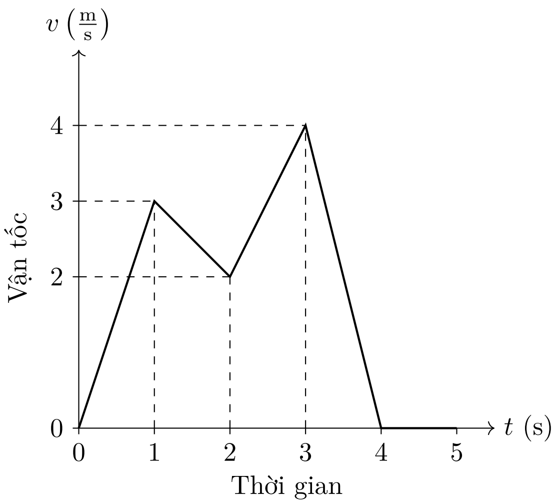

Hình 1.6: Vận tốc - thời gian xấp xỉ của phần 2

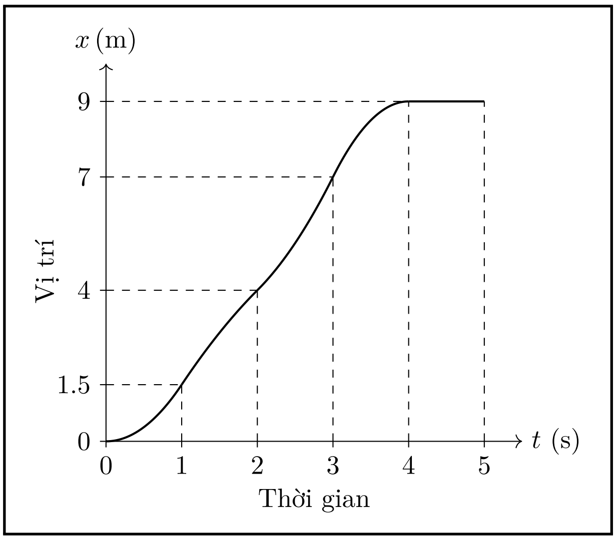

Hình 1.7: Vị trí - thời gian (xấp xỉ) cho phần 2

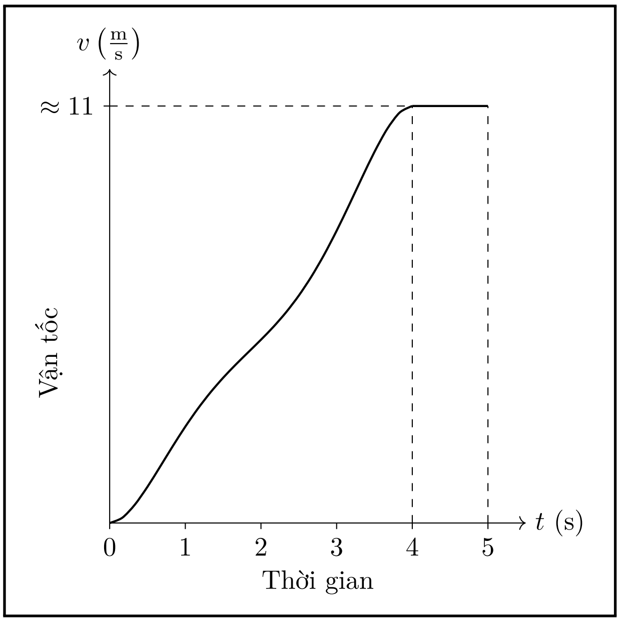

Hình 1.8: Đồ thị vị trí - thời gian cho phần 2

và chúng ta vẽ được đồ thị ở hình 1.7.

Trong thực tiễn, chúng ta hay xấp xỉ những quá trình không tuyến tính qua hữu hạn những điểm đo rồi nội suy tuyến tính (nối các điểm bằng các đoạn thẳng) như đã làm. Còn nhiều phương pháp nội suy nữa còn có thể được tìm thấy trong những tài liệu về phương pháp tính và giải tích số. Thông thường, với càng nhiều điểm thì độ chính xác càng lớn.

Trong trường hợp mà bạn nhận ra phương trình vận tốc - thời gian được cho là

$$v(t) = \begin{cases} \dfrac{-t\left(4\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^5}\cdot t^3 - 31\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^4}\cdot t^2 + 77\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^3}\cdot t - 68\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^2}\right)}{6} & \text{với } 0 \le t < 4 \\ 0 & \text{với } 4 \le t \le 5 \end{cases}$$

thì bạn có thể thực hiện nguyên hàm trên hàm này để tính được vị trí vật là

$$x(t) = \begin{cases} \dfrac{-t^2\left(48\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^5}\cdot t^3 - 465\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^4}\cdot t^2 + 1540\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^3}\cdot t - 2040\ \dfrac{\mathrm{m}}{\mathrm{s}^2}\right)}{360} & \text{với } 0 \le t < 4 \\ \dfrac{496}{45}\ \mathrm{m} & \text{với } 4 \le t \le 5 \end{cases}$$

và chúng ta có đồ thị như hình 1.8.

Bài 8: Hai xe hơi có tốc độ lần lượt là $v_1 = 50{,}0\ \frac{\mathrm{km}}{\mathrm{h}}$ và $v_2 = 60{,}0\ \frac{\mathrm{km}}{\mathrm{h}}$ đi ngược chiều với nhau trên một con đường hẹp. Hai xe phát hiện lẫn nhau khi khoảng cách giữa hai xe là $d = 400$ m. Cả hai xe đồng thời giảm tốc với cùng một gia tốc hãm đều là a. Tính giá trị tối thiểu của a nếu biết hai xe không xảy ra va chạm. Số liệu được đo tới 3 chữ số có nghĩa.

Lời giải bài 8:

Gọi quãng đường đi được trong khi hãm phanh của hai xe lần lượt là d_1 và d_2.

Trong quá trình hãm đến vận tốc bằng 0, tổng quãng đường đi của cả hai xe phải không vượt quá khoảng cách d. Vì vậy, chúng ta có bất đẳng thức

$$d_1 + d_2 \le d.$$

Trong khi đó, quãng đường xe thứ nhất đã di chuyển là $d_1 = \frac{0^2 - v_1^2}{2(-a)} = \frac{v_1^2}{2a}$. Tương tự, chúng ta có quãng đường mà xe thứ hai di chuyển trong khoảng thời gian này là $d_2 = \frac{v_2^2}{2a}$. Từ đó, thay vào phương trình ở trên để được

$$\frac{v_1^2}{2a} + \frac{v_2^2}{2a} \le d \iff a \ge \frac{v_1^2 + v_2^2}{2d}.$$

Thay số trực tiếp, chúng ta có gia tốc hãm tối thiểu phải là $\boxed{7{,}63 \times 10^3 \dfrac{\mathrm{km}}{\mathrm{h}^2}}$.

Bài 9: Để dừng xe ban đầu bạn cần một thời gian phản ứng để bắt đầu phanh, rồi xe mới đi chậm dần nhờ có một gia tốc hãm không đổi. Giả sử quãng được đi được trong hai pha này là 186 ft nếu vận tốc ban đầu là 50 $\frac{\text{dặm}}{\mathrm{h}}$. Còn trong một trường hợp khác, quãng được đi được trong hai pha này là 80 ft nếu vận tốc ban đầu là 30 $\frac{\text{dặm}}{\mathrm{h}}$. Biết thời gian phản ứng là cố định và 1 dặm = 5280 ft, tính thời gian phản ứng và độ lớn của gia tốc hãm.

Lời giải bài 9:

Gọi thời gian phản ứng là t_p, vận tốc đầu là v_0, gia tốc hãm là a.

Trong khoảng thời gian phản ứng, xe đi được $v_0 t_p$. Và trong khoảng thời gian hãm, xe đi được $\frac{0^2 - v_0^2}{2(-a)} = \frac{v_0^2}{2a}$. Cho nên, tổng quãng đượt đi được trong hai pha là

$$\Delta x = v_0 t + \frac{v_0^2}{2a} \tag{1.1}$$

Trước khi thay số, thực hiện quy đổi

$$50\ \frac{\text{dặm}}{\mathrm{h}} = 50\ \frac{\text{dặm}}{\mathrm{h}} \cdot \frac{5280\ \mathrm{ft}}{1\ \text{dặm}} \cdot \frac{1\ \mathrm{h}}{3600\ \mathrm{s}} \approx 73\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}},$$

tương tự, 30 $\frac{\text{dặm}}{\mathrm{h}} = 44\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}}$. Từ đó, thay số vào phương trình 1.1 để có hệ

$$\begin{cases} 186\ \mathrm{ft} = 73\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}} \cdot t_p + \frac{\left(73\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}}\right)^2}{2a} \\ 80\ \mathrm{ft} = 44\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}} \cdot t_p + \frac{\left(44\ \frac{\mathrm{ft}}{\mathrm{s}}\right)^2}{2a} \end{cases}.$$

Giải hệ phương trình, chúng ta có thời gian phản ứng là $t_p = \boxed{0{,}97 \text{ s}}$ và gia tốc hãm là $a = \boxed{26 \dfrac{\text{ft}}{\text{s}^2}}$.

Bài 10: Tại Phòng Thí nghiệm Vật lí Quốc gia ở Anh, người ta thực hiện xác định gia tốc trọng trường g theo thí nghiệm sau: Ném một quả bóng thủy tinh lên theo chiều thẳng đứng trong ống chân không và cho nó rơi xuống. Gọi ΔT_t trên hình 1.9 là thời gian khoảng giữa hai lần quả bóng đi qua một điểm thấp nào đó. ΔT_c là khoảng thời gian giữa hai lần quả bóng đi qua một điểm cao hơn và H là khoảng cách giữa hai điểm. Chứng minh rằng

$$g = \frac{8H}{\Delta T_t^2 - \Delta T_c^2}.$$

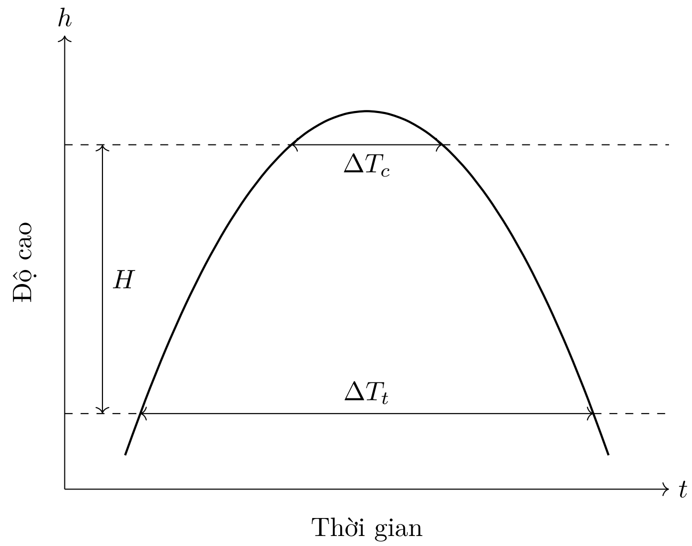

Hình 1.9: Đồ thị thời gian - độ cao của quả bóng thủy tinh

Lời giải bài 10:

Gọi vận tốc khi bóng bắt đầu bay lên từ vị trị thấp là v_0. Sau một khoảng thời gian ΔT_t, quả bóng quay lại vị trí cũ, do vậy, chúng ta có phương trình $0 = -\frac{g\Delta T_t^2}{2} + v_0\Delta T_t$. Thực hiện biến đổi tương đương để có

$$v_0 = \frac{g\Delta T_t}{2}.$$

Nhận thấy rằng đồ thị có tính đối xứng. Sử dụng điều đó, chúng ta tính được khoảng thời gian quả bóng lên một độ cao H là $t = \frac{\Delta T_t - \Delta T_c}{2}$. Qua đó, có được phương trình thứ hai là

$$H = -\frac{gt^2}{2} + v_0 t = -\frac{g\left(\frac{\Delta T_t - \Delta T_c}{2}\right)^2}{2} + v_0\left(\frac{\Delta T_t - \Delta T_c}{2}\right).$$

Thế giá trị của v_0 vào phương trình và tiếp tục thực hiện biến đổi, chúng ta có:

$$\begin{aligned}
H &= -\frac{g\left(\Delta T_t - \Delta T_c\right)^2}{8} + \frac{g\Delta T_t}{2}\left(\frac{\Delta T_t - \Delta T_c}{2}\right)\\
&= -g\left(\frac{\Delta T_t^2}{8} - \frac{\Delta T_t\Delta T_c}{4} + \frac{\Delta T_c^2}{8}\right) + g\left(\frac{\Delta T_t^2}{4} - \frac{\Delta T_t\Delta T_c}{4}\right)\\
&= g\cdot\frac{\Delta T_t^2 - \Delta T_c^2}{8}\\
\iff g &= \frac{8H}{\Delta T_t^2 - \Delta T_c^2}.
\end{aligned}$$

Ta có điều phải chứng minh.

Bài 11: Một nghệ sĩ tung hứng các quả bóng lên theo phương thẳng đứng. Quả bóng sẽ lên cao hơn bao nhiêu nếu thời gian bóng trong không khí tăng gấp n lần ($n \in \mathbb{R}^+$)?

Lời giải bài 11:

Có thời gian để quả bóng bay từ tay lên trên vị trí cao nhất bằng một nửa thời gian bóng trong không khí. Nếu thời gian bóng trong không khí tăng gấp n lần so với thời gian trong không khí gốc, thì cùng chia cho 2, chúng ta cũng sẽ có thời gian bóng bay từ tay lên trên vị trí cao nhất cũng tăng gấp n lần so với thời gian gốc để bay lên vị trí cao nhất.

Gọi t_1 là thời gian gốc để bóng bay từ tay lên vị trí cao nhất, $t_2 = nt_1$ là thời gian bay khi đã tăng n lần. Gọi h_1, h_2 lần lượt là độ cao bóng đi được tương ứng với hai khoảng thời gian t_1, t_2. Để ý rằng khi lên vị trí cao nhất thì vận tốc bóng là 0; chúng ta có hệ phương trình

$$\begin{cases} h_1 &= \frac{gt_1^2}{2} \\ h_2 &= \frac{gt_2^2}{2} = \frac{g(nt_1)^2}{2} \end{cases} \implies h_2 = n^2 h_1.$$

Từ đó, quả bóng cao lên hơn được $\boxed{n^2 - 1 \text{ lần độ cao gốc}}$.

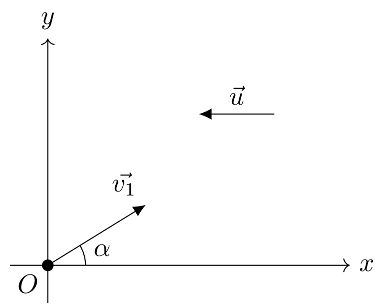

Hình 1.10: Hình minh họa cho bài 12

Bài 12: Như trong hình 1.10, một vật nhỏ có khối lượng m chỉ di chuyển từ gốc O trong mặt phẳng Oxy được cung cấp một vận tốc ban đầu $\overrightarrow{v_1}$ trong vùng không gian có gió thổi với vận tốc $\vec{u} = -u\overrightarrow{e_x}$.

Tài liệu tham khảo

[1] Agarwal, R.P., Perera, K., Pinelas, S. (2011). *History of Complex Numbers*. In: An Introduction to Complex Analysis. Springer, Boston, MA. `https://doi.org/10.1007/978-1-4614-0195-7_50`